

だい 第 17 か 課

え い が み い
映画を見に行きました



あなたは最近、休みの日に何をしましたか？
Bạn đã làm gì vào ngày nghỉ gần đây?



1. しゅうまつ なに
週末は何をしましたか？

Can-do 71

やす みの 日 にしたことを質問されたとき、簡単に答えることができる。
Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về những việc đã làm vào ngày nghỉ.

1 か い わ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

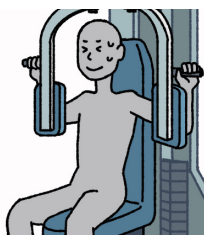
▶ やす みの 日 にしたことについて、6 人 の 人 が話しています。
6 người dưới đây đang nói chuyện về những việc đã làm vào ngày nghỉ.

(1) なに 何をしましたか。a-h から選びましょう。

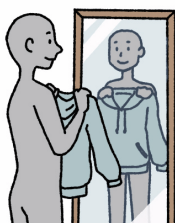
Họ đã làm gì? Hãy chọn từ a-h.

やす みの 日 に
休みは、何をしましたか？
Bạn đã làm gì vào ngày nghỉ?

a. うんどう 運動しました



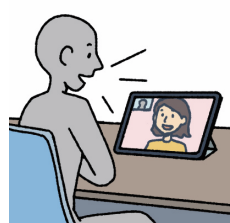
b. ふく か 服を買いました



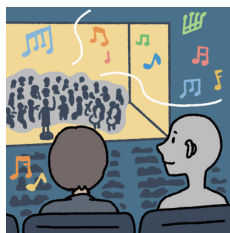
c. の い 飲みに行きました



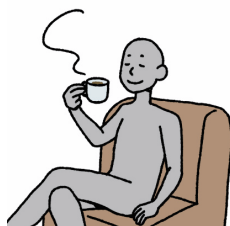
d. かぞく はな 家族と話しました



e. コンサートに い 行きました



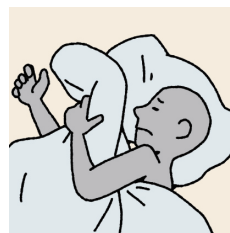
f. ゆっくりしました



g. そうじ 掃除しました



h. ね 寝ました



① 17-01	② 17-02	③ 17-03	④ 17-04	⑤ 17-05	⑥ 17-06
				,	,

(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 17-01 ~ 🔊 17-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ジム phòng tập gym | 週末 ^{しゅうまつ} cuối tuần | オーケストラ nhạc giao hưởng | 昨日 ^{きのう} hôm qua
 土日 ^{どにち} Thứ bảy và chủ nhật | ネットで trên Internet

かたち ちゅうもく
形に注目(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____^かにことばを書きましょう。🔊 17-07

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

やす なに
休みは、何をし _____ か?ふろ だいどころ そうじ
お風呂と台所を掃除し _____。

オーケストラのコンサートに行き _____。

ふく か
服を買い _____。ひる ね
昼まで寝 _____。ネット、^{かぞく}家族と話し ^{はな} _____。なに
何 _____ し _____。いえ
家でゆっくりし _____。

! か こ 過去にしたことを言うとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ①

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về những việc đã làm trong quá khứ?

! か こ 過去にしなかったことを言うとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ① ②

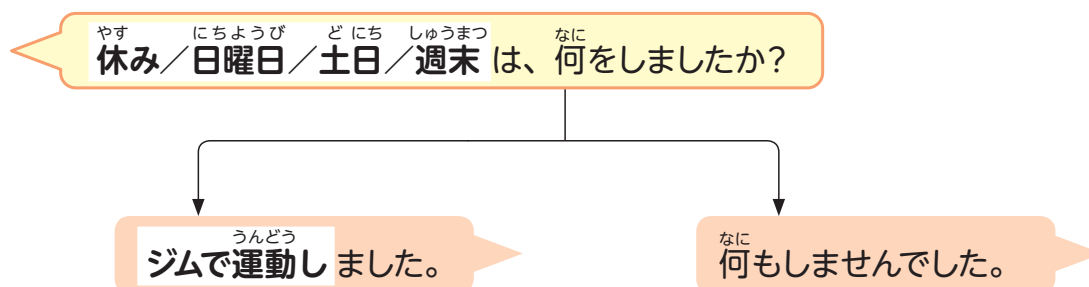
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về những việc đã không làm trong quá khứ?

(2) 形に注目して、会話^{かいわ}をもういちど^き聞きましょう。🔊 17-01 ~ 🔊 17-06

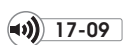
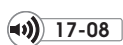
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 やす 休みにしたことを話しましょう。

Hãy nói về những việc đã làm vào ngày nghỉ.



(1) かいわ き 会話を聞きましょう。



Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。



Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 và luyện tập.

(4) やす 休みにしたことをお互いに聞きましょう。

い 言いたいことばが にほんご でわからないときは、しら 調べましょう。

Hãy hỏi nhau về những việc đã làm vào ngày nghỉ. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. たのしかったです

Can-do
72

やす ひ かんそう しつもん しつもん こた
休みの日にしたことやその感想を質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời về những việc đã làm vào ngày nghỉ, cảm tưởng về việc đó, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ バユさん、マリエルさん、デウィさん、カノルさんは、
おな しょくば はたら きゅうじつ あ
同じ職場で働いています。休日 明けに、それぞれが
した こと について 話 しています。

Bayu-san, Mariel-san, Dewi-san và Kanor-san làm việc cùng một
nơi. Kết thúc kỳ nghỉ, họ đang nói chuyện về những việc đã làm.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 17-10

よにん なに えら
4人は、何をしましたか。a-e から選びましょう

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. 4 người đã làm gì? Hãy chọn từ a-e.

a. 映画



b. 勉強



c. 洗濯



d. 掃除



e. 国際フェスティバル



バユさん	マリエルさん	デウィさん	カノルさん
	,		

(2) もういちど聞きましょう。🔊 17-10

どうだったと言っていますか。ア-オから選びましょう。

何も言っていないときは、「一」を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đã nói cảm tưởng như thế nào? Hãy chọn từ ア-オ. Hãy viết — nếu không được đề cập đến.

ア. 楽しかったです

イ. おもしろかったです

ウ. よかったです



エ. まあまあでした

オ. 大変でした



バユさん	マリエルさん	デウィさん	カノルさん
		,	

(3) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 17-10

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

マリエル：バユさん、休みは、どうでしたか？

バユ：映画を見に行きました。「ゴジラ」を見ました。

マリエル：おもしろかったですか？

バユ：まあまあでした。

マリエル：そうですか。

バユ：マリエルさんは？

マリエル：私は、一日中、掃除と洗濯をしました。大変でした。

バユ：そうですか。

マリエル：デウィさんは？

デウィ：私は、友達と、中央公園の国際フェスティバルに行きました。

マリエル：へー、どうでしたか？

デウィ：とても良かったです。楽しかったです。

マリエル：カノルさんは、どこに行きましたか？

カノル：私は、どこにも行きませんでした。家で日本語を勉強しました。

全員：すごい！

いちにちじゅう
一日中 suốt cả ngày


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 17-11 🔊 17-12
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: (「ゴジラ」は) _____ ですか?

B: まあまあ _____。

いちにちじゅう そうじ せんたく たいへん
 一日中、掃除と洗濯をしました。大変 _____。

A: (国際^{こくさい}フェスティバルは) どう _____ か?

B: とても _____ です。 _____ です。

❗ したことについて感想^{かんそう}を言うとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói cảm tưởng của mình về những việc đã làm?

A: どこに^い行きましたか?

B: 私は、どこに^{わたし} _____ 行き^い _____。

❗ で出^でけなかったことを言うとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về việc đã không đi chơi?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 17-10
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 休みの日にしたことや感想について話しましょう。

Hãy nói về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình.

やす
休みは、どうでしたか？

こくさい い
国際フェスティバルに行き ました。

えい が み い
映画を見に行き ました。ゴジラを見 ました。

たの
楽し かったです。

まあまあ でした。

そうですか。

すばらしい tuyệt vời

つまらない chán

いまいち (な) không hài lòng lắm

(1) 会話を聞きましょう。🔊 17-13 🔊 17-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 17-13 🔊 17-14

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy luyện tập bằng nội dung hội thoại trong phần 1.

(4) 休みの日にしたことと、その感想を話しましょう。

い たい こと ば が に ほん ごと で わ か ら な い と き は、 し ら べ ま し ょ う。

Hãy nói về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng về việc đó. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. 家族で水族館に行きました

Can-do
73

SNS の簡単な書き込みを読んで、写真を手がかりに、何をしたかを理解することができる。
Có thể đọc bài viết đơn giản trên mạng xã hội và hiểu được người đó đã làm gì thông qua bức ảnh.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

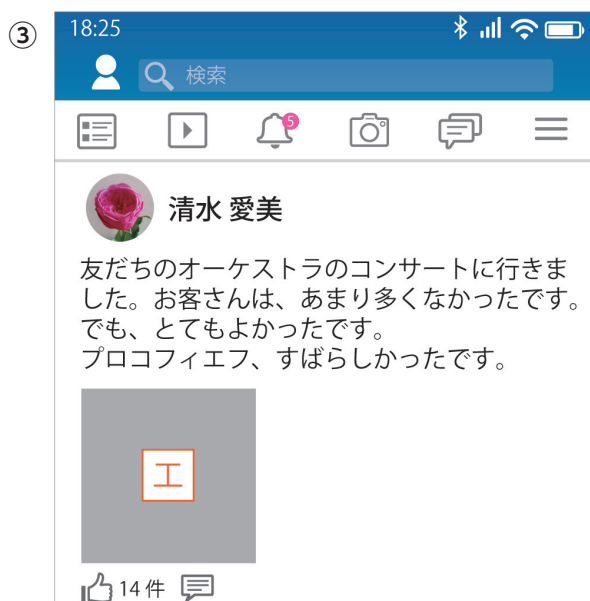
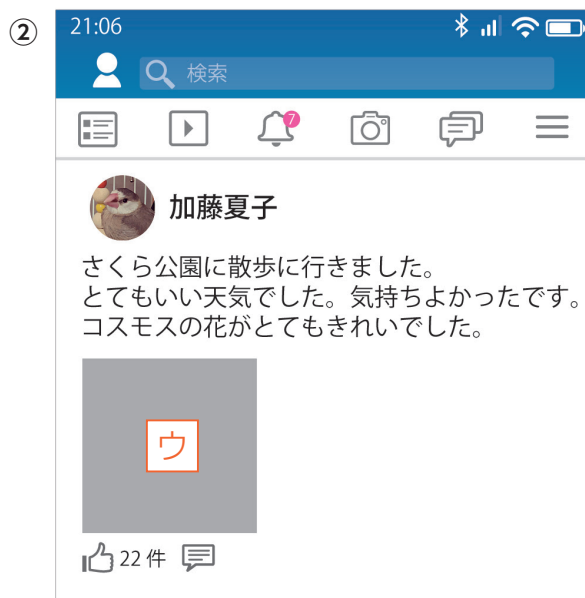
Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội.

▶ 知り合いの日本人が投稿した SNS の書き込みを読んでいます。

Bạn đang đọc bài viết đăng trên mạng xã hội của người Nhật bạn quen biết.

(1) ア - カ に入る写真を、a-f から選びましょう。

Hãy chọn các ảnh từ a-f sao cho phù hợp với ア - カ.



a.



b.



c.



d.



e.



f.



(2) 4人は何をしましたか。どうでしたか。

したことが書いてある部分に____、感想が書いてある部分に____をひきましょう。

4 người đã làm gì? Cảm tưởng của họ thế nào? Hãy gạch _____ dưới những việc họ đã làm, _____ dưới những câu cảm tưởng.

 大切なことば

① 家族で かぞく cùng gia đình | 水族館 すいぞくかん thủy cung | ペンギン chim cánh cụt | そして sau đó

クラゲ con sứa

② 気持ちよかった đã rất dễ chịu. (気持ちいい dễ chịu) | コスモス hoa cosmos | 花 はな hoa

③ 多い ooh nhiều

④ まだまだ vẫn | 元気(な) げんき khỏe mạnh | お祝い いわ chúc mừng | 寿司屋 すしや nhà hàng sushi


 かたち ちゅうもく
形に注目

_____にことばを書きましょう。
 Hãy điền từ vào chỗ trống.

とてもいい天気_____。

きょう はは たんじょうび
 今日 は母の誕生日_____。

きゃく おお
 お客さんは、あまり多く_____です。

❗ か こ い かたち つか
 過去のことを言うとき、どんな形を使っていましたか。 ➡ 文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về những việc trong quá khứ?

❗ い み おも
 「～なかった」は、どんな意味だと思いますか? ➡ 文法ノート ⑤
 Theo bạn, ~なかった có nghĩa là gì?



4. りょうきんひょう 料金表

Can-do
74

身近な施設の料金表を見て、いくら払えばいいかがわかる。
Có thể đọc bảng giá ở các cơ sở dịch vụ quen thuộc và biết nên trả bao nhiêu tiền.

1 りょうきんひょう よ 料金表を読みましょう。

Hãy đọc bảng giá.

いろいろな施設で、入る前に、いくら払えばいいか料金を見えています。

Bạn đang xem số tiền cần phải trả trước khi vào các cơ sở dịch vụ.

(1) あなたは、いくら払いますか。

Bạn sẽ trả bao nhiêu tiền?

① すいぞくかん 水族館 Thủy cung

certificates, rehabilitation certificates or mental disability certificates are granted free entry.
Please show the certificates to the staff of ticket booth.
※A group discount is applied for groups of 20 or more.
Please buy the discount ticket at the ticket booth.

小中学生 (小 人) Elem. & Jr. High (Child)	430円
幼児 (6歳未満) Under 6 years old	無料

年間パスポート料金 Annual pass

大人 (一般・大学生) adult	3760円
高校生 (中 人) High School (Student)	2500円
小中学生 (小 人) Elem. & Jr. High (Child)	1240円
幼児 (6歳未満) Under 6 years old	無料

毎部、バスポートは入口様の券売所で窓口にて受付けられます。

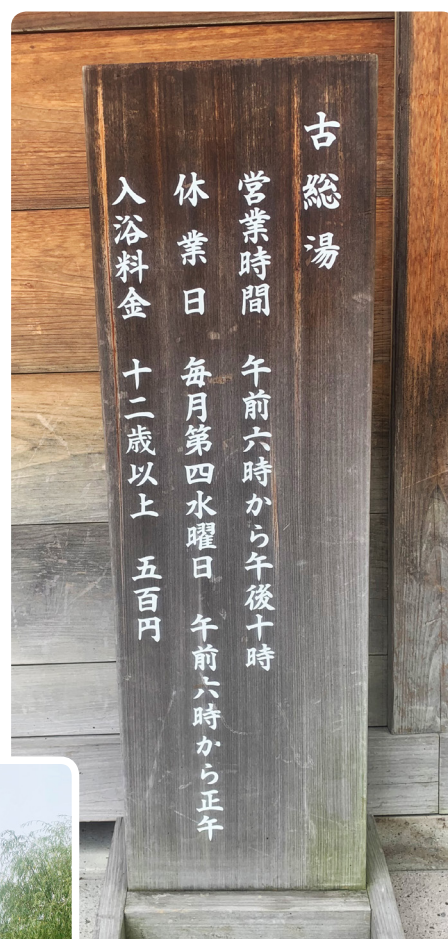
発売中

枚数ボタンを先に押して下さい。

入館券 Admission Fee			4時からチケット After 4 PM Tickets		
大人 (一般・大学生)	高校生 (中 人)	小・中学生 (小 人)	大人 (一般・大学生)	高校生 (中 人)	小・中学生 (小 人)
1880円	1250円	620円	1310円	870円	430円
Adult	High School (Student)	Elem. & Jr. High (Child)	Adult	High School (Student)	Elem. & Jr. High (Child)

つり銭のお取り忘れに注意！

② おんせん きょうどうよくじょう 温泉の共同浴場 Phòng tắm công cộng ở suối nước nóng



(2) どのコースがいいですか。それは、いくらですか。

Bạn thích gói dịch vụ nào? Gói đó bao nhiêu tiền?

③ やきにく や 焼肉屋 Nhà hàng thịt nướng



④ マンガ喫茶 Quán cà phê truyện tranh

料金システム		
基本料金 30分 / ¥250	延長料金 10分毎に / ¥80	
いつでもバック	鍵付きブース席	鍵付き完全個室
3時間バック	¥1,100	¥1,300
5時間バック	¥1,500	¥1,700
8時間バック	¥2,000	¥2,200
12時間バック	¥2,400	¥2,600
24時間バック	¥3,800	¥4,000
ナイトバック (受付時間: 17:00~5:00)	鍵付きブース席	鍵付き完全個室
8時間バック	¥1,800	¥2,000
12時間バック	¥2,300	¥3,000

②料金プラン ③漫画、動画ゲームを



① チケット vé | 大人 おとな người lớn | 高校生 こうこうせい học sinh cấp 3

しょう ちゅうがくせい
小・中学生 học sinh tiểu học & trung học

② 料金 りょうきん giá vé | 十二歳以上 じゅうにさいいじょう 12 tuổi trở lên (～歳以上 ～さいいじょう tuổi trở lên)

③ 食べ放題 た ほうだい ăn thoải mái | 飲み放題 の ほうだい uống thoải mái

④ パック gói | ブース こしつ booth phòng riêng



5. いま、いえ、つ 今、家に着きました

Can-do
75

いっしょに出かけた人に、あとから、感想を書いた簡単なメッセージを送ることができる。
Có thể viết tin nhắn đơn giản nói về cảm tưởng của mình và gửi cho người đã đi cùng.

1 メッセージを書きましょう。

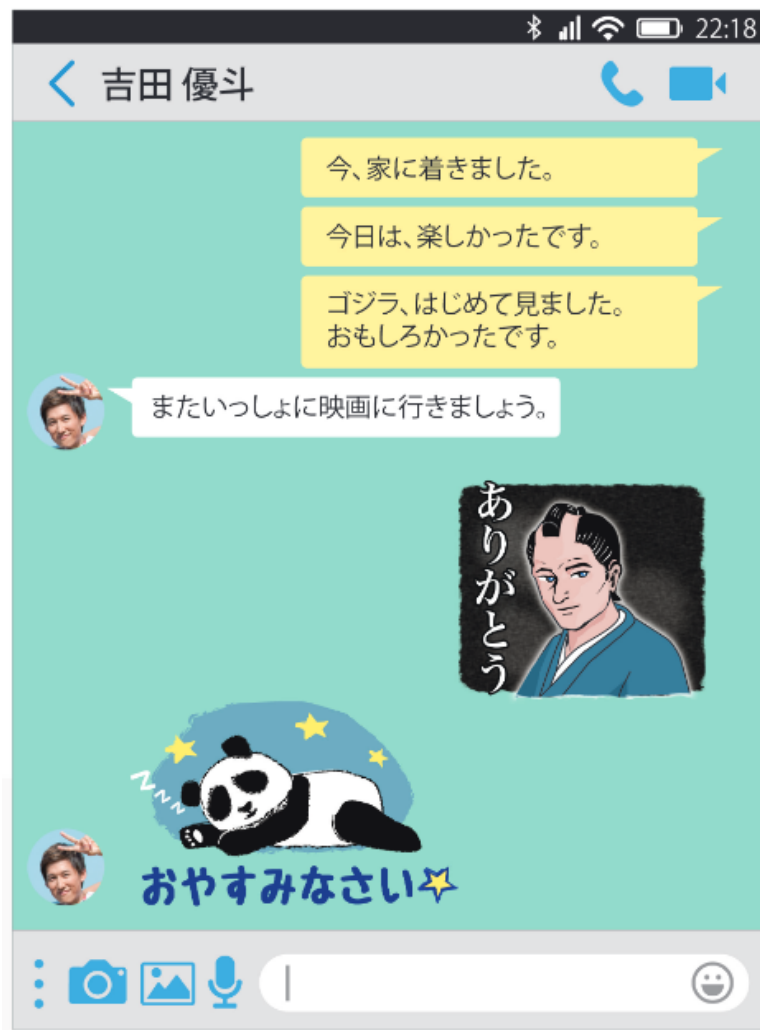
Hãy viết tin nhắn.

- ▶ やすひ で とも かえ おく
休みの日にいっしょに出かけた友だちに、帰ったあとで、メッセージを送ります。
Sau khi về nhà, bạn gửi tin nhắn cho người bạn đã đi chơi cùng vào ngày nghỉ.

(1) 例を読みましょう。

Hãy đọc ví dụ.

(例) Ví dụ)

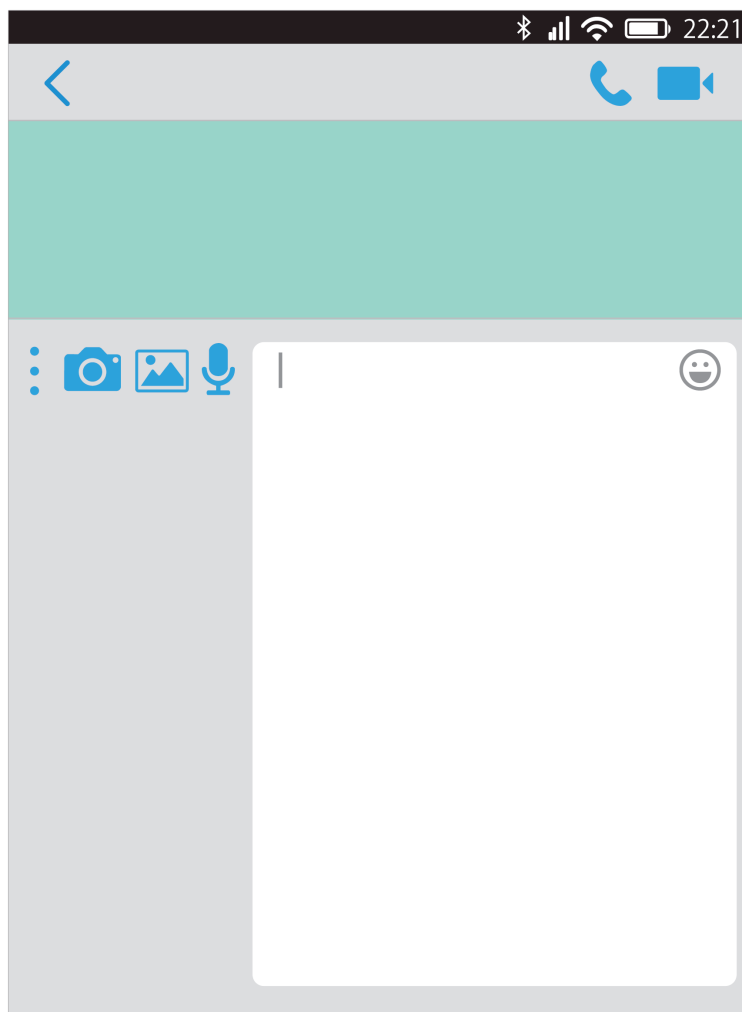


大切なことば

着きました Tôi đã về đến nhà. (着く đến nơi) | はじめて lần đầu tiên | また lại

(2) 友だちといっしょにどこかに出かけたという設定で、家に着いてからメッセージを送りましょう。

Giả định bạn đã đi chơi với một người bạn. Hãy gửi tin nhắn sau khi về đến nhà.



ちょうかい
聴解スクリプト1. しゅうまつ なに
週末は何をしましたか？

① 17-01

A：ヘンドラさん、休みは、何をしましたか？

B：えーと、お風呂と台所を掃除しました。

A：そうですか。

② 17-02

A：ティダーさん、日曜日は、何をしましたか？

B：日曜日は、ジムで運動しました。

A：へー。

③ 17-03

A：曹さん、週末は、何をしましたか？

B：オーケストラのコンサートに行きました。

A：ふーん、いいですね。

④ 17-04

A：マイさん、昨日の休みは、何をしましたか？

B：昨日は、さくらモールに買い物に行きました。
服を買いました。

A：そうですか。

⑤ 17-05

A：ルディさん、土日は、何をしましたか？

B：土曜日は、友達と、飲みに行きました。

A：へー。

B：日曜日は、昼まで寝ました。

A：あー。

⑥  17-06

A：アンドレアさん、週末は、何をしましたか？

B：何もませんでした。家でゆっくりしました。

A：そうですか。

B：あ、ネットで、家族と話しました。

A：ああ、いいですね。

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ひゃく 百	百	百	百	せん 千	千	千	千
まん 万	万	万	万	えん ～円	円	円	円
やす 休み	休み	休み	休み				
えい が 映画	映画	映画	映画				
にほんご 日本語	日本語	日本語	日本語				
べんきょう 勉強します	勉強します	勉強します	勉強します				
か 買います	買います	買います	買います				

2 かんじ ちゅうい よ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① A: 休みは、何をしましたか?
B: 映画を見に行きました。
- ② アイスクリームを買いました。百円でした。
- ③ たくさん日本語を勉強しました。
- ④ この家は、4千万円です。

3 うえ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V- ました

V- ませんでした

しゅうまつ なに いえ
週末は、何もしてませんでした。家でゆっくりしました。

Tôi đã không làm gì vào cuối tuần. Tôi thư giãn ở nhà.

- Đây là cách nói diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về những việc đã làm vào ngày nghỉ.

- Đối với dạng khẳng định, biến đổi thể マス của động từ: ~ます thành ~ました.

- Đối với dạng phủ định, biến đổi ~ません của động từ thành ~ませんでした.

• 過去のできごとを述べるときの言い方です。この課では、休みの日にしたことを話すときに使っています。

• 肯定形は、動詞のマス形の「~ます」を「~ました」に変えます。

• 否定形は、動詞の否定形の「~ません」を「~ませんでした」に変えます。

【例】 れい どにち うんどう
vi dụ ▶ 土日は、ジムで運動しました。
Tôi đã tập thể dục ở phòng gym vào thứ bảy và chủ nhật.

▶ A : しゅうまつ なに
週末は、何をしましたか？
Bạn đã làm gì vào cuối tuần?

B : いえ み
家でテレビを見ました。
Tôi đã xem tivi ở nhà.

◆ Động từ: quá khứ và phi quá khứ 動詞: 過去と非過去

Có 2 thì động từ là quá khứ và phi quá khứ. Phi quá khứ bao gồm cả hiện tại (thói quen, thực tế) và tương lai.

動詞のテンスは、過去と非過去の2つです。非過去は、現在 (の習慣・事実) と未来の両方を含みます。

	phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
khẳng định 肯定	V- ます テレビを ^み 見ます。 Tôi xem tivi.	V- ました テレビを ^み 見ました。 Tôi đã xem tivi..
	V- ません V- ないです テレビは、 ^み 見ません。 テレビは、 ^み 見ないです。 Tôi không xem tivi.	V- ませんでした テレビは、 ^み 見ませんでした。 Tôi đã không xem tivi.

2

なに
何も

どこにも

V- ませんでした

しゅうまつ なに
週末は、何もませんでした。
Tôi đã không làm gì vào cuối tuần.

わたし い
私は、どこにも行きませんでした。
Tôi đã không đi đâu cả.

- Đây là cách nói phủ định hoàn toàn. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để trả lời khi được hỏi về những việc đã làm vào ngày nghỉ.
- 何も được dùng cùng với dạng phủ định của động từ, diễn tả việc không làm gì.
- どこにも được dùng cùng với dạng phủ định của động từ 行く, diễn tả việc không đi đâu.
- 強く否定するときの言い方です。この課では、休みの日にしたことを質問されて答えるときに使っています。
- 「何も」は動詞の否定形といっしょに使い、しないことを表します。
- 「どこにも」は動詞「行く」の否定形といっしょに使い、行かないことを表します。

【例】 ▶ A : やす なに
休みは、何をしましたか？
Bạn đã làm gì vào ngày nghỉ ?

B : なに いえ
何もませんでした。家でゆっくりしました。
Tôi đã không làm gì cả. Tôi thư giãn ở nhà.

▶ A : れんきゅう い
連休は、どこに行きましたか？
Bạn đã đi đâu vào cuối tuần?

B : い いえ ほん よ
どこにも行きませんでした。家で本を読みました。
Tôi đã không đi đâu cả. Tôi đã đọc sách ở nhà.

3

ナ A- でした

イ A- かったです

「ゴジラ」は、まあまあでした。
Godzilla (đã) tạm được.

こくさい たの
国際フェスティバルは、とても楽しかったです。
Lễ hội quốc tế đã rất vui.

- Đây là cách nói diễn đạt cảm tưởng về việc đã xảy ra trong quá khứ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về những việc đã làm vào ngày nghỉ.
- Sử dụng thì quá khứ của tính từ. Đối với tính từ đuôi ナ, biến đổi đuôi ~です thành ~でした. Đối với tính từ đuôi イ, biến đổi đuôi ~い です thành ~かったです. いい là trường hợp đặc biệt, thì quá khứ là よかったです.
- Khi hỏi về cảm tưởng, sử dụng từ nghi vấn どう và đặt câu hỏi どうでしたか？.

- ・過去のできごとについて感想を述べるときの言い方です。この課では、休みにしたことについて感想を言うときに使っています。
- ・形容詞の過去形を使います。ナ形容詞の場合は、語尾の「～です」を「～でした」に変えます。イ形容詞の場合は、語尾の「～いです」を「～かったです」に変えます。「いい」は特別で、過去形は「よかったです」になります。
- ・感想をたずねる場合は、疑問詞「どう」を使って、「どうでしたか?」と質問します。

【例】^{れい} ▶ A：テストはどうでしたか?
ví dụ Bài kiểm tra (đã) thế nào?

B：とても大変でした。
Đã rất vất vả.

▶ A：休みは、^{やす}どうでしたか?
Ngày nghỉ (đã) thế nào?

B：ハイキングに^い行きました。とても、よかったです。
Tôi đã đi dã ngoại. Rất tuyệt.

▶ A：週末は、^{しゅうまつ}何を^{なに}しましたか?
Bạn đã làm gì vào cuối tuần?

B：友だちと映画^{えいが}に行きました。
Tôi đã đi xem phim với bạn.

A：映画^{えいが}は、おもしろかったですか?
Bộ phim (đã) thú vị chứ?

B：いえ、いまいちでした。
Không, không hài lòng lắm

◆ Tổng hợp các từ nghi vấn 疑問表現のまとめ

いくつ ^{ねんれい き} (年齢を聞く) bao nhiêu (hỏi tuổi)	おいくつですか? (第4課) Bạn bao nhiêu tuổi? (Bài 4)
いくつ ^{かず き} (数を聞く) bao nhiêu (hỏi số lượng)	えだまめ 枝豆、いくつですか? (第6課) Bao nhiêu edamame? (Bài 6)
いくら bao nhiêu tiền	これ、いくらですか? (第16課) Cái này bao nhiêu tiền? (Bài 16)
いつ khi nào	^{はん} ご飯、いつがいいですか? (第9課) Khi nào bạn muốn ăn cơm? (Bài 9)
だれ ai	これ、だれですか? (第4課) Đây là ai? (Bài 4)
どう như thế nào	^{いえ} 家はどうですか? (第7課) Ngôi nhà như thế nào? (Bài 7) ^{えいが} 映画はどうでしたか? (第17課) Bộ phim (đã) như thế nào? (Bài 17)

どうして tại sao	どうしてですか？（第18課） Tại sao? (Bài 18)
どうやって bằng cách nào	会社 ^{かいしゃ} まで、どうやって ^き 来ますか？（第13課） Bạn đến công ty bằng cách nào? (Bài 13)
どこ ở đâu	どこに ^す 住んでいますか？（第4課） Bạn sống ở đâu? (Bài 4)
どちら（「どこ」の丁寧 ^{ていねい} な言い方 ^{い かた} ） ở đâu (cách nói lịch sự của どこ)	どちらからですか？（第3課） Bạn đến từ đâu? (Bài 3)
どちら（「どっち」の丁寧 ^{ていねい} な言い方 ^{い かた} ）* ở đâu (cách nói lịch sự của どっち) *	ホットコーヒーとアイスコーヒー、どちらにしますか？ Bạn muốn uống cà phê nóng hay cà phê đá?
どっち（2つのものから選ぶ ^{えら} ぶ）* cái nào (khi có 2 sự lựa chọn) *	チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいい ですか？（『初級1』第11課） Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn? (Bài 11 quyển 『初級1』)
どのぐらい／どのくらい／どれぐらい* bao lâu *	くうこう 空港まで、どのぐらい、かかりますか？（第13課） Mất bao lâu để đi đến sân bay? (Bài 13)
どれ（3つ以上のものから選ぶ ^{えら} ぶ）* cái nào (khi có từ 3 sự lựa chọn trở lên)*	の もの 飲み物、どれがいいですか？（『初級1』第11課） Bạn muốn uống đồ uống nào? (Bài 11 quyển 『初級1』)
どんな loại nào	どんなスポーツが ^す 好きですか？（第11課） Bạn thích môn thể thao nào? (Bài 11)
何（なに／なん） cái gì	にほん た もの なに す 日本の食べ物、何が好きですか？（第5課） Bạn thích món ăn Nhật Bản nào? (Bài 5)
	しゅみ なん 趣味は、何ですか？（第11課） Sở thích của bạn là gì? (Bài 11)

* Sẽ học trong 『初級』.
『初級』で勉強します。

4

Nでした

とてもいい天気^{てんき}でした。
Thời tiết (đã) rất đẹp.

- Đây là cách nói quá khứ của câu danh từ. Được dùng để diễn tả những việc đã xảy ra trong quá khứ.
- Biến đổi đuôi ～です thành ～でした.
- 名詞文の過去の言い方です。過去のできごとについて述べるときに使います。
- 文末の「～です」を「～でした」に変えます。

【例】 ▶ 昨日は、父の誕生日でした。みんなで、ケーキを食べました。
 ví dụ Hôm qua là sinh nhật của bố tôi. Tất cả mọi người đã ăn bánh.

▶ カラオケに行きました。でも、店は休みでした。
 Tôi đã đi hát karaoke. Nhưng cửa hàng đã đóng cửa.

▶ A：天気はどうでしたか？
 Thời tiết (đã) thế nào?

B：雨でした。
 Trời đã mưa.

5

N じゃなかったです
 ナ A- じゃなかったです
 イ A- くなかったです

お客さんは、あまり多くなかったです。
 Đã không có nhiều khách lắm.

- Đây là dạng phủ định quá khứ của câu danh từ, câu tính từ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để diễn đạt cảm tưởng hay bình luận về những việc đã xảy ra trong quá khứ.
- ~なかった được dùng để biểu thị phủ định trong quá khứ. Đối với danh từ và tính từ đuôi ナ, biến đổi dạng phủ định ~じゃ ないです thành ~じゃなかったです (ví dụ ①②). Đối với tính từ đuôi イ, biến đổi dạng phủ định ~くないです thành ~く なかったです (ví dụ ③).
- Có thể thay thế なかったです bằng ありませんでした, chẳng hạn như N-じゃありませんでした, ナA-じゃありませんでした, and イ A-くありませんでした.

- 名詞文、形容詞文の過去の否定の形です。この課では、過去のできごとについて感想やコメントを述べるときに使っています。
- 「~なかった」は過去の否定表現に使われます。名詞とナ形容詞の場合は、否定の形「~じゃ ないです」を「~じゃ なかったです」に変えます (例①②)。イ形容詞の場合は、否定の形「~く ないです」を「~く なかったです」に変えます (例③)。
- 「なかったです」の部分を「ありませんでした」に置き換えて、「N- じゃありませんでした」「ナ A- じゃありませんでした」「イ A- くありませんでした」という形もあります。

【例】 ▶ ① 温泉に入りました。でも、露天風呂じゃなかったです。
 ví dụ Tôi đã đi suối nước nóng. Nhưng không phải là khu tắm ngoài trời.

▶ ② A：富士山に登りました。
 Tôi đã leo núi Phú Sĩ.

B：すごいですね。大変でしたか？
 Siêu nhỉ? Có vất vả không?

A：いえ、あまり大変じゃなかったです。
 Không, không vất vả lắm.

▶ ③ A：料理は、どうでしたか？
 Món ăn (đã) thế nào?

B：あまりおいしくなかったです。
 (Đã) không ngon lắm.

◆ Cách nói quá khứ 過去の言い方

	khẳng định 肯定	phủ định 否定
danh từ 名詞	N でした てんき あめ 天気は雨でした。 Trời đã mưa.	N じゃなかったです (N じゃありませんでした) きのう やす 昨日は、休みじゃなかったです。 (きのう やす (昨日は、休みじゃありませんでした。) Hôm qua (đã) không phải là ngày nghỉ.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- でした きょうと 京都は、とてもきれいでした。 Kyoto đã rất đẹp.	ナ A- じゃなかったです (ナ A- じゃありませんでした) うみ 海は、あまりきれいじゃなかったです。 (うみ (海は、あまりきれいじゃありませんでした。) Biển (đã) không đẹp lắm.
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- かったです りょこう たの 旅行は、とても楽しかったです。 Chuyến du lịch đã rất vui.	イ A- くなかったです (イ A- くれませんでした) りょこう たの 旅行は、あまり楽しくなかったです。 (りょこう たの (旅行は、あまり楽しくありませんでした。) Chuyến du lịch đã không vui lắm.
動詞 動詞	V- ました きょうと い 京都へ行きました。 Tôi đã đi Kyoto.	V- ませんでした やす なに 休みは、何もしてませんでした。 Tôi đã không làm gì vào ngày nghỉ.

日本の生活
TIPS

● ゴジラ Godzilla



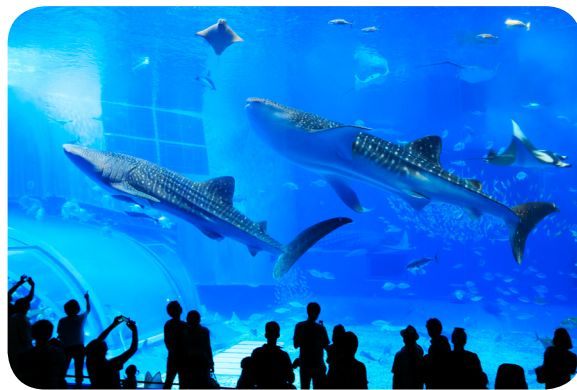
Godzilla là loạt phim có kỹ xảo điện ảnh về quái vật tiêu biểu của Nhật Bản. Bộ phim đầu tiên được phát hành vào năm 1954 do Honda Ishiro làm đạo diễn. Đó là bộ phim có nội dung rất đáng sợ về nỗi kinh hoàng của một vụ thử hạt nhân. Tiếp nối thành công của tác phẩm đầu tiên này, nhiều tác phẩm của loạt phim đã được sản xuất sau đó. Godzilla đã thay đổi vai trò của mình theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như chiến đấu với quái vật vũ trụ, chiến đấu với quái vật đến từ tương lai. Sau đó, loạt phim Godzilla đã rời khỏi Nhật Bản và thậm chí còn được sản xuất ở Hollywood. Mặc dù đều có cùng một nhân vật là Godzilla nhưng tính cách và vai trò của Godzilla lại khác nhau rất nhiều trong mỗi bộ phim. Do vậy, có 2 luồng ý kiến trái chiều khi đánh giá mỗi bộ phim.

ゴジラは、日本を代表する怪獣特撮映画のシリーズです。第1作の公開は、1954年、本多猪四郎監督。核実験の恐怖を描いた非常にシリアスな内容の映画でした。この第1作のヒットを受け、その後、シリーズの作品が何本も作られました。ゴジラは宇宙怪獣と戦ったり、未来人の怪獣と戦ったりと、その役割をいろいろと変えていきました。さらにその後、ゴジラシリーズは日本を離れ、ハリウッドでも制作されました。ゴジラというキャラクターは共通しているものの、ゴジラの性格や役割は作品ごとに大きく異なるので、それぞれの作品の評価も賛否両論あります。

● すいぞくかん
水族館 Thủy cung

日本は海に囲まれた国であるため、水族館が各地にあります。東京だけでも、10か所以上の水族館があります。

日本は海に囲まれた国であるため、水族館が各地にあります。東京だけでも、10か所以上の水族館があります。有名水族館としては、沖縄の「美ら海水族館」や、大阪の「海遊館」などがあります。規模も大きく、大型のジンベエザメなどめずらしい魚も見られることもあり、全国から観光客が訪れます。地方や都心の水族館では、地元の海にいる魚や、人気があるクラゲやペンギンなど、展示物に特徴を持たせています。イルカのショーなども人気のプログラムの1つです。



Cá mập voi (Thủy cung Okinawa Churaumi)
 ジンベエザメ (沖縄美ら海水族館)



Con sứa (Thủy cung Sumida)
 クラゲ (すみだ水族館)

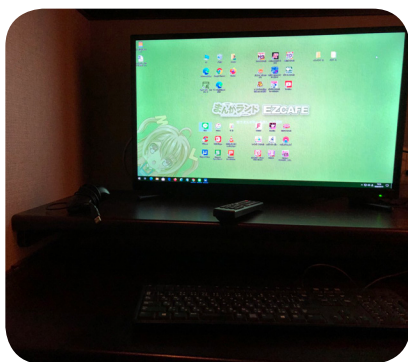
日本は海に囲まれた国土のため、水族館が各地にあります。東京だけでも、10か所以上の水族館があります。

有名水族館としては、沖縄の「美ら海水族館」や、大阪の「海遊館」などがあります。規模も大きく、大型のジンベエザメなどめずらしい魚も見られることもあり、全国から観光客が訪れます。地方や都心の水族館では、地元の海にいる魚や、人気があるクラゲやペンギンなど、展示物に特徴を持たせています。イルカのショーなども人気のプログラムの1つです。

● マンガ喫茶／インターネットカフェ Quán cà phê truyện tranh/Quán cà phê Internet

A *manga-kissa* (quán cà phê truyện tranh) là nơi bạn trả tiền để thuê một khoang đọc truyện tranh, sử dụng Internet trong đó. Ngoài hình thức trả tiền theo giờ, còn có thể trả theo gói vài giờ. Cũng có những nơi đặt tên là “quán cà phê Internet”. *Manga-kissa* và quán cà phê Internet đều có thể sử dụng Internet, đọc truyện tranh thoải mái nên hai loại hình này tương tự nhau. Tuy nhiên, một số quán cà phê Internet không có truyện tranh.

Tại *manga-kissa*, không chỉ đọc truyện tranh, sử dụng Internet mà còn có thể uống nước ngọt thoải mái. Nhiều nơi mở cửa 24/24, giá thuê khoang rẻ, có cả phòng tắm. Chính vì vậy nhiều khách du lịch tiết kiệm chi phí bằng cách ở *manga-kissa* thay cho khách sạn. Một số người sau khi uống rượu đến khuya và bỏ lỡ chuyến tàu cuối cùng thì qua đêm tại *manga-kissa* thay vì bắt taxi về nhà.



マンガ喫茶は、お金を払ってブースを借り、そのブースの中で、マンガを読んだり、インターネットを使ったりできる施設です。料金は、1時間ごとに払う方式だけでなく、数時間単位のパック料金もあります。「インターネットカフェ」という施設名のところもありますが、マンガ喫茶でもインターネットカフェでもインターネットが使える、マンガも読み放題なので、内容はほぼ同じと言えます。ただし、「インターネットカフェ」の中にはマンガを置いていないところもあります。

マンガ喫茶は、マンガを読んだりネットを使ったりするだけでなく、たいい飲み放題でソフトドリンクが飲めるようになっています。24時間営業のところも多く、安い料金でブースが借りられ、シャワーもあることから、ホテルに泊まる代わりにマンガ喫茶に泊まって旅行代金を節約する旅行者も多くいます。また夜遅くまでお酒を飲んで終電を逃したときに、タクシーで家に帰る代わりに、マンガ喫茶に泊まって夜を明かす人もいます。